

Vocabulary	Pinyin	Meaning
旅游	lǚ yóu	Travel
自助游	zì zhù yóu	Backpacking
跟团游	gēn tuán yóu	Tour group
旅游方式	lǚ yóu fāng shì	Forms of travel
更	gèng	More
强迫	qiáng pò	To force
导游	dǎo yóu	Tour guide
自由	zì yóu	Freedom
购物	gòu wù	Shopping
安排	ān pái	Plan
计划	jì huà	Plan
安全	ān quán	Safe
迷路	mí lù	Lost
带	dài	Take
打折	dǎ zhé	Discount
省下	shěng xià	Save (money)
麻烦	má fǎn	Too much work
旺季	wàng jì	Peak season
行程	xíng chéng	Itinerary
旅行社	lǚ xíng shè	Travel agency

Vocabulary	Pinyin	Meaning
国内旅游	guó nèi lǚ yóu	Domestic travel
反对	fǎn duì	Disagree
流行	liú xíng	Popular
租车游	zū chē yóu	Rent a car (travel)
注意	zhù yì	Be careful
管	guǎn	Control
熟悉	shú xī	Familiar
贵	guì	Expensive
于是	yú shì	所以
收入	shòu rù	Income
驾jiao		Driving license
选择	xuǎn zé	Choose
郊区	jiāo qū	Countryside
污染	wū rán	Smoke
环境	huán jìng	Environment
汽油	qì yóu	Gasoline
锻炼	duàn liàn	Exercise
经济	jīng jì	Economy
适合	shì hé	Suitable
交通	jiāo tōng	Transport

Vocabulary	Pinyin	Meaning
乡村	xiāng cūn	Provinces/ Countryside
夜生活	yè shēng huó	Night Life
好处	hǎo chù	Benefit/ advantage
试	shì	To test/try
首先	shǒu xiān	Firstly
对于	duì yú	Regarding
这些	zhè xiē	These
其次	qí cì	Secondly
十分	shí fēn	Fully/completely
座儿	zuò er	seat
另外	líng wài	Additionally/ besides
限制	xiàn zhì	Restrictions
担心	dān xīn	Anxious
坏处	huài chù	Disadvantage
困难	kùn nán	Obstacle
疲劳	pí láo	Fatigue/weary
需要	xū yào	Demand/need
意志	yì zhì	Will (do this)

Vocabulary	Pinyin	Meaning
换	huán	Change
拥挤	yōng jǐ	Crowded
堵车	dú chē	Traffic jam
代办	dài bàn	Organize
团费	tuán fèi	Tour fee
班机	bān jī	Flight
名胜	míng shèng	Famous

都得：什么都得

着：function word (the behavior is existing)

s

Vocabulary	Part of Speech	Pinyin	Meaning in English
好处	n.	hǎo chù	benefit/advantage/
试	v.	shì	to test/to try/
过	v.	guò	(past tense marker)/to pass (time)/
自行车	n.	zì xíng chē	bicycle/
告诉	v.	gào sù	to tell/to inform/to let know/
首先	ad.	shǒu xiān	first (of all)/in the first place/
节省	v.	jié shěng	saving/
对于	prep.	duì yú	regarding
这些	pron.	zhè xiē	these/

其次	n.	qí cì	next/secondly/
十分	ad.	shí fēn	fully/completely/very/
麻烦	v. a.	má fán	trouble/troublesome/
而且	conj.	ér qiě	not only ... but also ...
座儿	n.	zuò er	seat
另外	a.	lìng wài	additional/besides/
不受	N/A	bú shòu	unrestricted
受	v.	shòu	to endure/(passive marker)/to receive/
限制	v. n.	xiàn zhì	(impose) restrictions/to limit/to bound/to restrict/
风景	n.	fēng jǐng	scenery/landscape/
担心	v.	dān xīn	anxious/worried/uneasy/to worry
坏处	n.	huài chù	disadvantage
遇到	v.	yù dào	to meet/to run into/to come across/
困难	n. a.	kùn nán	difficulty/problem/issue/
比如	v.	bǐ rú	for example/for instance/such as/
刮风	v.	guā fēng	to be windy
道路	n.	dào lù	road/path/way/
或者	conj.	huò zhě	or/possibly/maybe/perhaps/
长途	n. a.	cháng tú	long distance/
疲劳	a.	pí láo	fatigue/weary/
需要	v. n.	xū yào	to need/to want/to demand/needs
勇气	n.	Yǒng qì	courage
正好	a.	zhèng hǎo	just (in time)/just right/just enough/to happen to/
锻炼	v.	duàn liàn	to work out/to engage in physical exercise
一下	ad.	yí xià	one time; once/in a short time; suddenly; all at once/
意志	n.	yì zhì	will/
再说	v. conj.	zài shuō	let's talk about it later/what's more/besides/

同时	n.	tóng shí	at the same time/simultaneously/
蹬	v.	dèng	step into (as tight shoe)/
于是	conj.	yú shì	thereupon/as a result/consequently/ thus/hence/
腰部	n.	yāo bù	waist/
腹部	n.	fù bù	abdomen/stomach/belly/
肌肉	n.	jī ròu	muscle/flesh/
得到	v.	dé dào	to get/to obtain/to receive/
充分	N/A	Chōng fǎn	sufficient/to the full
健壮	a.	jiàn zhuàng	(adj) robust; healthy/
耐力	n.	nài lì	endurance/
内脏	n.	nèi zàng	internal organs/
必须	aux.	bì xū	to have to/must/
加强	v.	jiā qiáng	to reinforce/to strengthen/to increase/
才能	n.	cái néng	talent/ability/capacity/
适应	v.	shì yìng	suit/fit/be suitable/
剧烈	a.	jù liè	violent/acute/severe/fierce/
功能	n.	gōng néng	function/
更加	ad.	gèng jiā	more (than sth else)/even more/
瞧	v.	qiáo	look at/

## Reading and Visual Vocabulary

文章: article

文体: text type

目的: purpose

读者: reader

总结 (zǒng jié): summarize

大意: main idea

例子: example

观众 (shòu zhòng): audience

标语: slogan

信息: message

感觉: feeling

态度: attitude

标题 (biāo tí): title

相似: similar

反映: reflect

理解 (lì jié): thoughts

风格 (fēng gé): style

色彩: color

段落: paragraph

视觉材料: visual material

卡通: cartoon

海报: poster

照片: picture

杂志 (zá zhì): magazine

广告: advertise

博客: blog

说服: persuade

说明: explain

描述: describe

介绍: introduce

海报: Poster

明信片: Postcard

手滑: illustration

广告: advertisement

演讲稿: speech

小册里: brochure

Vocabulary	Pinyin	Meaning
感冒	gǎn mào	Common cold
疾病	jí bīng	Illness
头疼	tóu téng	Headache
咳嗽	ké sòu	Coughing
发烧	fā shāo	Fever
嗓子疼	sǎng zi téng	Sore throat
肌肉痠痛	ji ròu suān téng	Sore muscle
鼻塞	bí sāi	Stuffy nose
流鼻涕	liú bí tì	Runny nose
打喷嚏	dǎ pēn tì	Sneeze
症状	zhēng zhuàng	Symptoms
治疗	zhì liáo	Treatment
保健与预防	bǎo jiàn yǔ yù fáng	Prevention
维生素 维他命	wéi shēng sù wéi tā mǐng	Vitamin
接近	jiē jìn	Come close
休息	xiū xi	Rest
打针	dǎ zhēn	Injection
打疫苗	dǎ yì miáo	Vaccination
远离	yuán lí	Stay away
流感	liú gǎn	Influenza
抗生素	kàng shēng sù	Antibiotics
住院	zhù yuàn	Hospitalize
严重	yán zhòng	Serious
全身	quán shēn	Whole body



Vocabulary	Pinyin	Meaning
病假条	bìng jià tiáo	Sick leave
摄氏度	shè shì dù	Celsius (Degree)
药房	yào fáng	Pharmacy

都得：什么都得

着：function word (the behavior is existing)

### Reading and Visual Vocabulary

文章：article

文体：text type

目的：purpose

读者：reader

总结 (zǒng jié): summarize

大意：main idea

例子：example

观众 (shòu zhòng): audience

标语：slogan

信息：message

感觉：feeling

态度：attitude

标题 (biāo tí): title

相似：similar

反映：reflect

理解 (lì jié): thoughts

风格 (fēng gé): style

色彩：color

段落：paragraph

视觉材料：visual material

卡通：cartoon

海报：poster

照片：picture

杂志 (zá zhì): magazine

广告：advertise

博客: blog  
调查: diào chá survey

说服: persuade  
说明: explain  
描述: describe  
介绍: introduce

海报: Poster  
明信片: Postcard  
手滑: illustration  
广告: advertisement  
演讲稿: speech  
小册里: brochure

# The Earth - Our Sole Home with 杨老师

**Key concept:** Connections

**Related concepts:** Points of view, word choice, empathy

**Statement of Inquiry:** Language has power to promote environmental awareness & action to achieve environmental sustainability.

透过语言的威力，我们提升环保意识和行动，永续环境。

Vocabulary	Pinyin	Meaning
唯一	wéi yī	Only, sole
地球	dì qiú	The Earth
保护	bǎo hù	Protect; protection
环保	huán bǎo	Environmental protection
被	bèi	Passive
砍	kǎn	Cut down
树	shù	Trees
水泥建筑	shuǐní jiànzhù	Cement building
种	zhòng	To plant
不再	bú zài	No more
人类	rén lèi	Human beings
沙漠	shā mò	Desert
自然	zī rán	Natural
海洋	hǎi yáng	Marine Lives
严重	yán zhǒng	Serious
海豚	hǎi tun	Dolphin
募款	mù kuǎn	Fundraising

组织	zǔ zhī	Organization
担心	dān xīn	worry
喊	hǎn	Shout
平时	píng shí	Usually
石油	shí yóu	Oil
出事	chū shì	Accident
艘	sōu	Measure word (boat)
轮船	lún chuán	Cruise ship
漏油	lòu yóu	Leaking
持续	chí xù	Last(ing) (time)
年轻人	nián qīng rén	20-40yrs old
遭	zāo	Grammatical particle
受	shòu	Grammatical particle
意外	yì wài	Accident (n.)
漏油	lòu yóu	Oil spill
据说	jùshuō	It is said that
遭害	zāo hài	Receive harm
事件	shì jiàn	Accident (n.)
成	chéng	Percentage
吃惊	chī jīng	Feel shocked
大量	dà liàng	By large number
继续	jì xù	To continue
吨	dùn	Ton

持续	chí xù	Continue
据说	jù shuō	It is said that
上街	shàng jiē	To go into the streets
游行	yóu xíng	March/Demonstration
濒临绝种	bīn lín jué zhǒng	Endangered
出事	chū shì	Have an accident
年轻人	nián qīng rén	Young person
一模一样	yī mú yí yàng	Exactly the same
不断的	bú duàn de	Continually
不过	bú guò	However; but
世纪	shì jì	Century
人工	rén gōng	Man-made
令人遗憾的是	lìng rén yí hàn de shì	Unfortunately, what makes people have regrets...
信心	xìn xīn	Confidence
其中	qí zhōng	Among
减少	jiǎn shǎo	To decrease; to reduce
办法	bàn fǎ	Method
协会	xié huì	Association
发展	fā zhǎn	To develop
发现	fā xiàn	To discover; to find
取得	qǔ dé	Achieve, gain
复制	fù zhì	Duplicate/reproduce

实际上	shí jì sháng	In fact
年代	nián dài	A decade of a century
技术	jì shù	Technique/skill
数量	shù liàng	Amount/quantity/number
栖息地	qī xī dì	Habitat
根据	gēn jù	According to
珍贵	zhēn guì	Valuable/precious
生产	shēng chǎn	To produce/to manufacture
生物	shēng wù	Living creature
目前	mù qián	Currently/at the moment
相信	xiàng xìn	To believe
研究	yán jiū	Research
破坏	pò huài	Destroy
繁殖	fán zhí	Breed/reproduce
能够	néng gòu	Be capable of/can
调查	diào chá	Investigation/survey
负责	fù zé	Responsible for
面临灭种	miàn lín mié zhǒng	To be faced with extinction
项目	xiāng mù	Item/project
顺手	shùn shǒu	Convenient
塑料瓶	sù liào píng	Plastic bottle
赶紧	gǎn jǐn	Hurriedly
捡	jiǎn	Pick up

声音	shēng yīn	Voice
仔细	zǐ xì	Careful/attentive
垃圾	lā jī	Trash
不好意思	bù hǎo yīsi	To feel embarrassed
懂事	dǒng shì	Thoughtful/intelligent
宣传	xuān chuán	To promote/publicize
曾经	céng jīng	Have had experience of
自然地	zī rán de	Naturally
腐烂	fú làn	Decompose
需要	xū yào	Need/require
尽管...但是	jìn guǎn...dàn shì	Even though...but
不知所措	bù zhī suǒ cuò	To not know what to do
随随便便	suí suí piàn piàn	Easily, without effort
扔	rēng	Throw
数不清	shù bù qīng	Countless
号召	hào zhào	Summon/to appeal
坚持	jiān chí	To monitor/oversee
学生会	xué shēng huì	Student council
成员	chéng yuán	Members
商量	shāng liàng	Consult
决定	jué dìng	Decide/decision
提高	tí gāo	Raise/improve
意识	yì shí	Awareness
左右为难	zuǒ yòu wēi nán	Dilemma
支持	zhī chí	To support





# Popular Culture & Media with 杨老师

**Key concept:** Connections

**Related concepts:** Context, Message

**Global context:** Personal & Cultural Expression

**Statement of Inquiry:** Pop culture connects people through messages that transcend contexts.

Vocabulary	Pinyin	Meaning
流行文化	liú xíng wén huà	Pop Culture
大众文化	dà zhòng wén huà	Mainstream Culture
音乐	yīn yuè	Music
乐团	yuè tuán	Band
绕口令	rào kǒu lìng	Tongue-twister
退流行	tuì liú xíng	Faded/Not Popular
嘻哈	xī hā	Rapping
传统	chuán tǒng	Tradition
摇滚	yáo gǔn	Rock and Roll
精致文化	jīng zhì	Refined culture
同性恋	tóng xìng liàn	Homosexual
舞蹈	wǔ dǎo	Dance
变得流行	biàn de liú xíng	Become Popular
名人	míng rén	Celebrity
分析	fēn xī	Analyze
社群网络	shè qún wǎng luò	Social networks
口耳相传	kǒu ěr xiāng quǎn	Word of mouth
偏见	piān jiàn	Prejudice

旋律	xuán lǜ	Melody
使得	shǐ dé	To make, to cause
联想	lián xiǎng	Think of, make connection with...
童年	tóng nián	Childhood
反应	fǎn yìng	To reflect
共鸣	gòng míng	Resonance
鼓舞	gǔ wǔ	Motivate
启发性	qǐ fā xìng	Inspirational
新闻	xīn wén	News
哈	hā	Desire for something
年轻	nián qīng	Young
一代	yí dài	One generation
热衷	rè zhōng	A deep commitment
盛行	shèng xíng	Trendy
理想	lǐ xiǎng	a dream; ideal
源于	yuán yú	Originate from
用语	yòng yǔ	Expression, choice of words
近乎	jìn hū	Almost
疯狂	fēng kuáng	Madness
狂热	kuáng rè	Craze; fanatical
程度	chéng dù	Degree; level
追求	zhuī qiú	Seek / pursue (a goal, etc)
穿着打扮	chuān zhuó dǎ bàn	Way of dressing; style
行为	xíng wéi	Behavior

方式	fāng shì	Way (of life); pattern
模仿	mó fǎng	To imitate / to copy
风格	fēng gé	Style
服饰	fú shì	Clothing and accessory
乐此不疲	lè cǐ bù pí	Never be bored with
体验	tǐ yàn	Experience
聚集	jù jí	Gather
无论	wú lùn	Regardless of, whether
偶像	ǒu xiàng	Idol
即使	jí shǐ	Even if; given that
前卫	qián wèi	Progressive, forward looking
媒介	méi jiè	Media / medium
关注	guān zhù	Pay close attention to
热播	rè bō	Popular broadcast
演员	yǎn yuán	Actor
主人公	zhǔ rén gōng	Protagonist
食品	shí pǐn	Food
娱乐	yú lè	Entertainment
帅	shuài	Handsome
角色扮演	jué sè bàn yǎn	Roleplay
当今	dāng jīn	Nowadays
主流	wǎng liú	Mainstream
吸引	xī yǐn	Attract
服装		Clothing

饰品	shí pǐn	Accessories
道具	dào jù	Stage props
化妆	huà zhuāng	To put on make up
动漫	dòng màn	Animated cartoon
作品	zuò pǐn	Works of literature/art
简写	jiǎn xiě	Shorthand
一般	yì bān	Generally
当代	dāng dài	The present age
偶像团体	ǒu xiàng tuán tǐ	Idol group
形象	xíng xiàng	Image; form; figure
造型	zào xíng	Style
配搭	pèi dā	Matching
表达	biǎo dá	To voice (an opinion)
自我	zì wǒ	Self
过程	guò chéng	Course of events; progress
满足	mǎn zú	To satisfy
热情	rè qīng	Passion
观众	guān zhòng	Spectator
潮流	cháo liú	Trend
创造	chuàng zào	Create
充分	chōng fèn	Full; abundant
经典	jīng diǎn	Classics; scriptures
不仅	bù jǐn	不但
粉丝	fěn sī	Fans
纷纷	fēn fēn	One after another

